



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 43

11/2023 11/2023 11/2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011).

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ

Vào ngày 14 tháng 4 năm 2011, Hội đồng Quản trị của công ty đã thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2011/NQ-HĐQT về phương án phát hành 50.000.000.000 đồng trái phiếu riêng lẻ. Vào ngày 06 tháng 5 năm 2011, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành 50.000.000.000 đồng trái phiếu riêng lẻ thành công theo Công văn 22/2011/CV-CBTT.

Vào ngày 08 tháng 6 năm 2011, Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh số 34/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003 với nội dung chuyển địa điểm trụ sở chính sang tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Bà Ngô Kim Liên	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Đỗ Hùng Việt	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Thành viên	Từ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

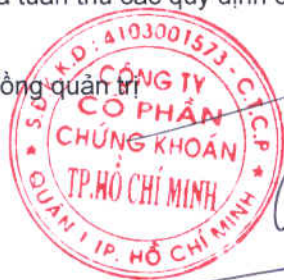
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Ông Đỗ Hùng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

Số tham chiếu: 60790272/15008138

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là "Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Wu Tán Hoàng Văn

Wu Tán Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 7 năm 2011

Wu Xuân Minh

Wu Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.819.487.849.851	2.336.386.799.783
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.130.739.845.228	1.239.484.828.799
111	1. Tiền		1.130.739.845.228	1.239.484.828.799
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7	157.879.685.094	176.894.977.382
121	1. Đầu tư ngắn hạn		209.870.859.845	246.027.552.048
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(51.991.174.751)	(69.132.574.666)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		527.267.869.126	916.024.962.385
131	1. Phải thu của khách hàng	8	927.037.100	1.187.219.000
132	2. Trả trước cho người bán		2.758.957.827	249.323.003
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8	451.015.788.142	846.655.755.480
138	5. Các khoản phải thu khác	8	91.374.314.452	86.767.393.297
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(18.808.228.395)	(18.834.728.395)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.600.450.403	3.982.031.217
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.155.190.313	3.447.856.603
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	445.260.090	534.174.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		274.276.437.964	188.592.026.079
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		21.559.204.929	27.047.265.840
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.361.010.686	15.989.696.602
222	- Nguyên giá		34.267.731.272	30.850.717.382
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.906.720.586)	(14.861.020.780)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	6.198.194.243	8.374.447.148
228	- Nguyên giá		18.031.840.672	17.258.224.280
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.833.646.429)	(8.883.777.132)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	12	-	2.683.122.090
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	114.038.230.764	20.596.836.384
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		114.038.230.764	20.596.836.384
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		114.038.230.764	20.596.836.384
255	- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		138.679.002.271	140.947.923.855
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	128.647.264.534	132.596.758.965
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	14	7.041.030.873	4.286.134.881
268	4. Tài sản dài hạn khác	15	2.990.706.864	4.065.030.009
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.093.764.287.815	2.524.978.825.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		468.961.165.483	935.807.516.076
310	I. Nợ ngắn hạn		417.140.675.905	933.987.026.498
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		61.796.861	15.596.861
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23.637.200.265	12.537.710.692
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	17	3.362.210.473	12.300.881.597
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	68.806.633.327	67.881.275.012
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	266.549.350.637	819.534.999.561
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		29.835.600.739	5.755.863.307
322	11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.887.883.603	15.960.699.468
327	13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
329	15. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		51.820.489.578	1.820.489.578
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	50.000.000.000	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.820.489.578	1.820.489.578
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
359	10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.624.803.122.332	1.589.171.309.786
410	Vốn chủ sở hữu	21	1.624.803.122.332	1.589.171.309.786
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		599.996.860.000	599.996.860.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		560.834.915.000	560.834.915.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(4.060.296.960)	(3.971.077.360)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994
418	8. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		72.329.004.753	72.329.004.753
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		391.741.264.545	356.020.232.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.093.764.287.815	2.524.978.825.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-
003	3. Tài sản nhận ký cược		-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-
005	5. Ngoại tệ các loại	69.084.953	55.770.975
006	6. Chứng khoán lưu ký	4.797.754.410.000	4.827.682.100.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	4.228.961.450.000	4.253.557.280.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	124.917.800.000	37.135.900.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.931.445.600.000	4.058.588.990.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	172.598.050.000	157.832.390.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	190.671.740.000	177.678.660.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	990.420.000	515.900.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	187.720.200.000	176.212.760.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.961.120.000	950.000.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	296.212.480.000	252.500.000.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	296.212.480.000	252.500.000.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	67.373.700.000	122.503.600.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	14.900.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	67.062.700.000	122.428.200.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	311.000.000	60.500.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	190.000.000
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	190.000.000
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	14.535.040.000	21.252.560.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	210.000	315.620.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	14.035.450.000	19.263.390.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	499.380.000	1.673.550.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	88.081.100.000	79.918.980.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	86.356.770.000	78.082.700.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	3.931.960.000	3.978.190.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	82.424.810.000	74.104.510.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	672.500.000	172.500.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	672.500.000	172.500.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	171.000.000	75.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	171.000.000	75.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	880.830.000	1.588.780.000
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	880.830.000	1.588.780.000
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-


Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

(giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu		201.787.906.989	247.513.309.811
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		43.773.910.605	84.299.576.426
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		8.489.574.599	31.791.870.646
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	1.433.933
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		2.490.957.888	1.877.933.943
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	22	147.033.463.897	129.542.494.863
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		201.787.906.989	247.513.309.811
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	23	(53.909.384.098)	(66.945.330.150)
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí hoạt động kinh doanh		(80.941.502.321)	(82.655.888.882)
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		27.032.118.223	15.710.558.732
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		147.878.522.891	180.567.979.661
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(38.190.954.625)	(28.051.421.802)
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(38.217.454.625)	(30.001.901.802)
	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		26.500.000	1.950.480.000
30	6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.687.568.266	152.516.557.859
31	7. Thu nhập khác		58.581.818	42.410.006
32	8. Chi phí khác		(285.441.918)	-
40	9. Lợi nhuận khác	25	(226.860.100)	42.410.006
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		109.460.708.166	152.558.967.865
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(20.921.498.060)	(29.756.688.602)
60	12. Lợi nhuận sau thuế TNDN		88.539.210.106	122.802.279.263
70	13. Lãi trên cổ phiếu			
	- Lãi cơ bản		1.479	2.049
	- Lãi suy giảm		1.479	2.049

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Ngày 22 tháng 7 năm 2011



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

(giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011)


VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		109.460.708.166	152.558.967.865
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	Khấu hao TSCĐ	10, 11	7.570.484.580	4.658.938.878
04	Các khoản dự phòng		(17.167.899.915)	(17.661.038.732)
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Lãi từ hoạt động đầu tư		(83.420.890.241)	(131.226.338.843)
06	Chi phí lãi vay	23	1.360.114.815	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.802.517.405	8.330.529.168
09	Giảm/ (tăng) các khoản phải thu		389.895.973.912	(580.419.714.248)
10	Giảm hàng tồn kho, đầu tư ngắn hạn		36.156.692.203	2.496.420.161
11	(Giảm)/ tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(541.995.445.914)	164.175.856.995
12	Giảm/ (tăng) chi phí trả trước		4.242.160.721	(64.926.350.207)
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(7.376.283.374)	(21.851.460.810)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.163.237.669	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(877.968.695)	(1.469.142.618)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(100.989.116.073)	(493.663.861.559)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.367.865.587)	(10.264.217.377)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		58.581.818	20.810.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(72.709.400.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	322.541.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(93.441.394.380)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.780.473.696	108.942.085.530
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.970.204.453)	348.530.278.153

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
 (giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011)

VNĐ

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	8.369.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(20.738.900)	(202.364.100)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		50.000.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(41.764.924.145)	(99.012.325.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.214.336.955	(90.845.689.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(108.744.983.571)	(235.979.272.906)
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		1.239.484.828.799	826.814.983.238
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ		1.130.739.845.228	590.835.710.332


 Ông Lâm Hữu Hồ
 Giám đốc Tài chính





 Ông Johan Nyvene
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
(giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2010	Ngày 01 tháng 01 năm 2011	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	394.634.000.000	599.996.860.000	205.362.860.000	-	-	-	599.996.860.000	599.996.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	21	757.828.775.000	560.834.915.000	-	(196.993.860.000)	-	-	560.834.915.000	560.834.915.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	21	(1.941.442.200)	(3.971.077.360)	(756.864.100)	-	(484.572.600)	395.353.000	(2.698.306.300)	(4.060.296.960)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	21	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quỹ dự phòng tài chính	21	54.097.834.988	72.329.004.753	-	-	-	-	54.097.834.988	72.329.004.753
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.110.411.526	-	1.010.464.433	-	-	-	2.120.875.959	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		328.805.412.265	356.020.232.399	122.802.279.263	(77.023.239.755)	88.539.210.106	(52.818.177.960)	374.584.451.773	391.741.264.545
TỔNG CỘNG		1.538.496.366.573	1.589.171.309.786	328.418.739.596	(274.017.099.755)	88.054.637.506	(52.422.824.960)	1.592.898.006.414	1.624.803.122.332

VNĐ


Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
Ngày 22 tháng 7 năm 2011




Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

(giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là: 575 người (31 tháng 12 năm 2010: 512 người).

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Phạm Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2008
Ông Kelly Wong	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2009
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2010
Ông Lê Công Thiện	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2010

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính các năm trước, ngoại trừ việc trình bày báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Do Thông tư số 162/2010/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm điều chỉnh nêu trên.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 30.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.10 *Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn*

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ quỹ, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một nửa tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Công ty. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

3.13.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.18 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	VNĐ					
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	43.773.910.605	8.489.574.599	147.033.463.897	2.490.957.888	-	201.787.906.989
2. Các chi phí trực tiếp	13.709.760.287	28.828.982.822	22.461.221.901	19.529.889.133	-	84.529.854.143
3. Chi phí khấu hao	1.260.018.442	14.233.430	3.595.080.426	2.701.152.282	-	7.570.484.580
4. Lợi nhuận khác	-	-	-	(226.860.100)	-	(226.860.100)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.804.131.876	(20.353.641.653)	120.977.161.570	(19.966.943.627)	-	109.460.708.166
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>						
1. Tài sản bộ phận	19.961.111.137	157.889.440.544	1.717.416.466.926	4.137.425.661	-	1.899.404.444.268
2. Tài sản phân bổ	101.973.957.121	468.845.780	5.860.572.248	26.489.786.562	-	134.793.161.711
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	59.566.681.836	59.566.681.836
Tổng tài sản	121.935.068.258	158.358.286.324	1.723.277.039.174	30.627.212.223	59.566.681.836	2.093.764.287.815
1. Nợ phải trả bộ phận	268.556.171.295	-	113.046.781.815	119.716.671	-	381.722.669.781
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	87.238.495.702	87.238.495.702
Tổng nợ phải trả	268.556.171.295	-	113.046.781.815	119.716.671	87.238.495.702	468.961.165.483

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tiền mặt	229.393.866	294.714.979
Tiền gửi ngân hàng	1.130.510.451.362	1.239.190.113.820
TỔNG CỘNG	<u>1.130.739.845.228</u>	<u>1.239.484.828.799</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, tiền gửi ngân hàng có bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng với lãi suất từ 17,80% đến 19,00%/năm (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010: lãi suất từ 13,50%/năm đến 16,80%/năm).

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN

	VNĐ	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong giai đoạn</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong giai đoạn</i>
a. Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	10.753.710	199.026.564.000
- Trái phiếu	1.600.000	150.905.400.000
b. Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	867.596.916	18.457.454.388.900
- Trái phiếu	25.600.000	2.480.535.550.000
TỔNG CỘNG	<u>905.550.626</u>	<u>21.287.921.902.900</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 ngày 30 tháng 6 năm 2011
 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
VNĐ					
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	1.540.606	21.522.954.667	3.766.952	(10.163.795.249)	11.362.926.370
- Cổ phiếu chưa niêm yết	8.929.129	188.347.905.178	-	(41.827.379.502)	146.520.525.676
TỔNG CỘNG		209.870.859.845	3.766.952	(51.991.174.751)	157.883.452.046
Chứng khoán đầu tư					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
- Chứng chỉ quỹ	8.879.060	93.441.394.380	-	-	93.441.394.380
- Trái phiếu Chính phủ	200.000	20.596.836.384	-	-	20.596.836.384
TỔNG CỘNG		114.038.230.764	-	-	114.038.230.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	209.870.859.845	246.027.552.048
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(51.991.174.751)	(69.132.574.666)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>157.879.685.094</u>	<u>176.894.977.382</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	69.132.574.666	81.090.730.512
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	9.890.718.308	21.348.366.362
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(27.032.118.223)	(33.306.522.208)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	<u>51.991.174.751</u>	<u>69.132.574.666</u>

7.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Chứng chỉ quỹ	93.441.394.380	-
Trái phiếu Chính phủ	20.596.836.384	20.596.836.384
TỔNG CỘNG	<u>114.038.230.764</u>	<u>20.596.836.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chi tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		VNĐ	
					Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Cổ phiếu	115.709.461.476	149.143.801.709	(47.441.036.751)	(68.282.574.666)	68.268.424.725	80.861.227.043
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>	<i>11.372.341.974</i>	<i>14.938.812.509</i>	<i>(5.613.657.249)</i>	<i>(3.129.437.799)</i>	<i>5.758.684.725</i>	<i>11.809.374.710</i>
Công Ty Cổ Phần điện tử Tân Bình	8.532.491.211	8.532.469.611	(4.634.673.711)	(2.260.147.611)	3.897.817.500	6.272.322.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Địa ốc Khang An	2.219.750.000	2.242.500.000	(805.940.000)	(213.900.000)	1.413.810.000	2.028.600.000
Công Ty Cổ Phần Giống cây trồng Miền Nam	419.718.323	419.718.323	(90.203.723)	(35.284.623)	329.514.600	384.433.700
Công Ty Cổ Phần Sông Đà 5	2.415.469	651.571.672	(869.169)	(203.145.172)	1.546.300	448.426.500
Công Ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam	174.023	2.859.592.372	(64.023)	(370.144.372)	110.000	2.489.448.000
Các cổ phiếu khác	197.792.948	232.960.531	(81.906.623)	(46.816.021)	115.886.325	186.144.510
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>	<i>104.337.119.502</i>	<i>134.204.989.200</i>	<i>(41.827.379.502)</i>	<i>(65.153.136.867)</i>	<i>62.509.740.000</i>	<i>69.051.852.333</i>
Công Ty Cổ Phần Lạc Việt	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á	16.464.179.502	16.464.248.200	(9.662.549.502)	(9.662.825.867)	6.801.630.000	6.801.422.333
Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau	10.950.000.000	10.950.030.000	(6.562.500.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000
Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	7.550.000.000	7.549.983.000	(3.230.000.000)	(3.229.983.000)	4.320.000.000	4.320.000.000
Công Ty Cổ Phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông	5.235.000.000	5.235.000.000	(15.000.000)	(15.000.000)	5.220.000.000	5.220.000.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.800.000)	(3.313.800.000)	1.586.200.000	1.586.200.000
Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Vĩnh Tường	2.562.940.000	2.000.000.000	(518.530.000)	(800.000.000)	2.044.410.000	1.200.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Á	-	30.430.728.000	-	(23.043.998.000)	-	7.386.730.000
Chứng chỉ quỹ	10.150.586.000	10.150.000.000	(4.550.138.000)	(850.000.000)	5.600.448.000	9.300.000.000
Quỹ Đầu Tư Năng động Việt Nam	10.150.586.000	10.150.000.000	(4.550.138.000)	(850.000.000)	5.600.448.000	9.300.000.000
TỔNG CỘNG	125.860.047.476	159.293.801.709	(51.991.174.751)	(69.132.574.666)	73.868.872.725	90.161.227.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn:

CHỈ TIÊU	VNĐ								
	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	1.187.219.000	-	129.867.100	2.642.006.033	(2.902.187.933)	927.037.100	-	129.867.100	129.867.100
- Phải thu dịch vụ tư vấn	1.057.351.900	-	-	2.642.006.033	(2.902.187.933)	797.170.000	-	-	-
- Phải thu hoạt động tự doanh	129.867.100	-	129.867.100	-	-	129.867.100	-	129.867.100	129.867.100
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	846.655.755.480	-	15.788.918.795	19.176.990.826.844	(19.572.630.794.182)	451.015.788.142	-	15.788.918.795	15.788.918.795
- Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	559.255.401	-	-	14.410.869.699	(14.696.199.358)	273.925.742	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (*)	39.974.320.673	-	15.788.918.795	526.931.889.527	(545.955.272.766)	20.950.937.434	-	15.788.918.795	15.788.918.795
- Phải thu thanh toán bù trừ GDCK	-	-	-	13.698.132.356.456	(13.697.233.063.456)	899.293.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	806.033.372.146	-	-	4.903.554.980.476	(5.280.706.476.106)	428.881.876.516	-	-	-
- Phải thu khách hàng giao dịch OTC	88.807.260	-	-	33.960.730.686	(34.039.782.496)	9.755.450	-	-	-
3. Phải thu khác	86.767.393.297	2.915.942.500	-	107.090.820.992	(102.483.899.837)	91.374.314.452	2.889.442.500	-	2.889.442.500
- Phải thu lãi trái phiếu	2.640.908.672	-	-	17.992.397.892	(18.360.224.371)	2.273.082.193	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	3.104.528.120	-	-	6.268.483.261	(2.033.380.137)	7.339.631.244	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng bán lại (**)	80.593.665.855	2.915.942.500	-	82.829.939.839	(81.662.004.679)	81.761.601.015	2.889.442.500	-	2.889.442.500
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	428.290.650	-	-	-	(428.290.650)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	934.610.367.777	2.915.942.500	15.918.785.895	19.286.723.653.869	(19.678.016.881.952)	543.317.139.694	2.889.442.500	15.918.785.895	18.808.228.395

(*): Khoản nợ khó đòi liên quan đến các nghiệp vụ mua cổ phiếu Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa mà nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Các nghiệp vụ này đã phát sinh trong năm 2008 và khoản dự phòng nợ khó đòi cũng được trích lập cùng năm. Theo các quy định hiện hành, các khoản nợ khó đòi mà Công ty đã trích lập vẫn phải được theo dõi riêng biệt với khoản phải thu mà không được thực hiện việc xóa sổ.

(**): Số cuối kỳ có bao gồm khoản phải thu số tiền là VNĐ 60.000.000.000 từ Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh (HDB) theo hợp đồng mua bán trái phiếu có kỳ hạn số 20/05/MBTP/HSC-HD BANK được ký kết vào ngày 20 tháng 5 năm 2011, theo đó, vào ngày 24 tháng 5 năm 2011, Công ty mua 100 trái phiếu Ngân hàng TMCP An Bình của HDB và cam kết bán lại vào ngày 24 tháng 8 năm 2011 với lãi suất mua lại là 18,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

8.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số dư đầu kỳ	18.834.728.395	20.847.237.734
Số trích lập trong kỳ	-	7.728.161
Số hoàn nhập trong kỳ	(26.500.000)	(2.020.237.500)
Số dư cuối kỳ	18.808.228.395	18.834.728.395

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tạm ứng	238.661.490	322.576.014
Tài sản thiếu chờ xử lý	166.200.000	166.200.000
Ký quỹ, ký cược	40.398.600	45.398.600
TỔNG CỘNG	445.260.090	534.174.614

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	3.219.787.884	27.630.929.498	30.850.717.382
- Mua trong giai đoạn	-	53.390.861	53.390.861
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	4.223.980.424	4.223.980.424
- Thanh lý	-	(860.357.395)	(860.357.395)
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	3.219.787.884	31.047.943.388	34.267.731.272
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	13.640.000	6.143.416.621	6.157.056.621
Giá trị hao mòn:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	1.959.458.037	12.901.562.743	14.861.020.780
Khấu hao trong giai đoạn	267.178.989	4.353.436.294	4.620.615.283
Giảm do thanh lý	-	(574.915.477)	(574.915.477)
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	2.226.637.026	16.680.083.560	18.906.720.586
Giá trị còn lại:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	1.260.329.847	14.729.366.755	15.989.696.602
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	993.150.858	14.367.859.828	15.361.010.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	17.258.224.280
- Mua trong giai đoạn	-
- Chuyển từ chi phí XDCB	773.616.392
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>18.031.840.672</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	371.364.625
Giá trị hao mòn:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	8.883.777.132
- Tăng trong giai đoạn	2.949.869.297
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>11.833.646.429</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	<u>8.374.447.148</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>6.198.194.243</u>

12. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Lắp đặt trung tâm dữ liệu	-	2.614.950.000
Mua sắm tài sản cố định khác	-	68.172.090
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>2.683.122.090</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Chi phí tiền thuê văn phòng (*)	123.281.798.836	126.866.386.442
Chi phí cải tạo văn phòng	4.833.346.265	4.895.378.141
Chi phí trả trước vật dụng văn phòng	532.119.433	834.994.382
TỔNG CỘNG	<u>128.647.264.534</u>	<u>132.596.758.965</u>

(*): Bao gồm trong số này là khoản tiền 110.949.019.194 đồng thanh toán 100% giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn 40 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền lãi nhận được của năm 2006, 2007	25.487.076
Lãi nhận được trong năm 2009	52.901.505
Tiền nộp bổ sung trong năm 2009	2.140.647.805
Lãi nhận được trong năm 2010	201.994.487
Tiền nộp bổ sung trong năm 2010	<u>1.745.104.008</u>
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2010	4.286.134.881
Tiền nộp bổ sung trong năm 2011	2.260.023.743
Lãi nhận được trong năm 2011	494.872.249
Số dư đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	<u>7.041.030.873</u>

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.921.498.060	7.376.283.374
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	2.026.720.250	4.479.443.605
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	392.256.635	616.717.535
Thuế giá trị gia tăng	23.504.268	65.266.178
Các loại thuế khác	273.221.052	-
TỔNG CỘNG	<u>23.637.200.265</u>	<u>12.537.710.692</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Trích lãi trái phiếu phát hành	1.360.114.815	-
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	1.149.069.038	2.795.224.947
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	-	9.000.000.000
Chi phí phải trả khác	853.026.620	505.656.650
TỔNG CỘNG	<u>3.362.210.473</u>	<u>12.300.881.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Phải trả từ hợp đồng mua lại trái phiếu (*)	61.686.667.000	61.686.667.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.575.636.164	3.461.084.209
Quỹ ban quản lý điều hành công ty	1.663.629.875	987.632.443
Kinh phí công đoàn	1.371.589.104	1.072.567.944
Bảo hiểm y tế	186.166.364	126.927.209
Bảo hiểm xã hội	103.201.889	233.043.258
Bảo hiểm thất nghiệp	95.301.260	90.252.260
Các khoản phải trả, phải nợ ngắn hạn khác	124.441.671	223.100.689
TỔNG CỘNG	<u>68.806.633.327</u>	<u>67.881.275.012</u>

(*): Đây là khoản phải trả cho Công ty Amersham Industries Limited theo hợp đồng mua bán trái phiếu có kỳ hạn số 28/05/MBTP/HSC-DC được ký kết vào ngày 24 tháng 5 năm 2011, theo đó, vào ngày 24 tháng 5 năm 2011, Công ty bán 100 trái phiếu Ngân hàng TMCP An Bình cho Công ty Amersham Industries Limited và cam kết mua lại vào ngày 23 tháng 8 năm 2011.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	263.374.546.637	303.038.955.561
Phải trả nhà đầu tư GDCK chưa niêm yết	3.026.000.000	3.026.000.000
Tiền gửi thanh toán bù trừ với Sở GDCK (*)	-	513.321.240.000
Phải trả khác	148.804.000	148.804.000
TỔNG CỘNG	<u>266.549.350.637</u>	<u>819.534.999.561</u>

(*): Vào phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2010, có một giao dịch mua trái phiếu của nhà đầu tư tổ chức với giá trị khoảng 470 tỷ đồng nên số tiền thanh toán bù trừ với Sở Giao Dịch Chứng Khoán vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 tăng cao hơn các thời điểm khác.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2011, Công ty đã phát hành thành công 50.000.000.000 đồng trái phiếu riêng lẻ với thông tin chi tiết như sau:

	Số lượng	Mệnh giá (VNĐ)	Tổng giá trị phát hành (VNĐ)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu không chuyển đổi	50	1.000.000.000	50.000.000.000	17%	2 năm

Trái phiếu không chuyển đổi thanh toán trái tức mỗi năm một lần. Từ tháng thứ hai trở đi, trái phiếu sẽ được Công ty mua lại bất cứ lúc nào cho đến thời hạn đáo hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Chi tiết vốn góp

	VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	599.996.860.000	599.996.860.000	599.996.860.000	599.996.860.000
Thặng dư vốn cổ phần	560.834.915.000	560.834.915.000	560.834.915.000	560.834.915.000
Cổ phiếu quỹ	(4.060.296.960)	(4.060.296.960)	(3.971.077.360)	(3.971.077.360)
TỔNG CỘNG	<u>1.156.771.478.040</u>	<u>1.156.771.478.040</u>	<u>1.156.860.697.640</u>	<u>1.156.860.697.640</u>

21.2 Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	599.996.860.000	394.634.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	205.362.860.000
Vốn góp cuối kỳ	599.996.860.000	599.996.860.000
Cổ tức đã chia	41.879.476.100	59.917.310.000

21.3 Cổ tức

	VNĐ	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ kế toán		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức năm 2008: 1000 đồng/cổ phiếu	-	1.200.000
Cổ tức năm 2009: 2.000 đồng/cổ phiếu	-	99.011.125.400
Cổ tức đợt 2 năm 2010: 700 đồng/cổ phiếu	41.764.924.145	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	59.999.686	59.999.686
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	59.999.686	59.999.686
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	172.263	157.745
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.827.423	59.841.941

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

21.5 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

22. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	72.554.325.436	30.517.055.514
Doanh thu hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán	67.938.812.445	72.590.893.900
Doanh thu từ các cam kết bán lại chứng khoán	5.149.248.138	4.092.331.717
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	883.595.248	2.245.289.215
Lãi dồn tích từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần (*)	-	18.853.667.894
Doanh thu khác	507.482.630	1.243.256.623
TỔNG CỘNG	147.033.463.897	129.542.494.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

22. DOANH THU KHÁC (tiếp theo)

(*): Đây là thu nhập tiền lãi tích lũy và khoản tiền bồi thường thiệt hại cho khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc ký ngày 04 tháng 01 năm 2010 giữa Công ty và một cá nhân. Khoản tiền đặt cọc này để đảm bảo Công ty mua cổ phần của cá nhân này theo thỏa thuận khung ký ngày 04 tháng 01 năm 2010 giữa Công ty và cá nhân này có hiệu lực 180 ngày kể từ ngày ký kết. Trong trường hợp việc mua cổ phần chưa thực hiện được trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận khung, cá nhân sẽ hoàn trả tiền đặt cọc này, và thanh toán tiền lãi lũy kế tính trên khoản tiền đặt cọc theo mức lãi suất 10%/năm và khoản bồi thường thiệt hại.

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	27.157.911.227	35.154.236.030
Chi phí nhân viên	21.251.211.027	17.973.775.352
Chi phí môi giới chứng khoán	8.453.555.506	20.609.518.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.834.765.455	5.096.461.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.249.171.608	2.796.729.800
Lãi trái phiếu phát hành	1.360.114.815	-
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	169.742.670	176.778.860
Chi phí khác	1.574.311.705	848.388.552
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	9.890.718.308	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	<u>(27.032.118.223)</u>	<u>(15.710.558.732)</u>
TỔNG CỘNG	<u>53.909.384.098</u>	<u>66.945.330.150</u>

(*): Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí nhân viên quản lý	12.350.775.133	10.540.783.648
Chi phí thuê văn phòng	11.119.261.404	7.544.368.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.712.236.760	6.178.532.386
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	2.563.534.837	2.441.306.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.321.312.972	1.862.209.078
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	42.993.657	38.121.881
Thuế, phí và lệ phí	206.299.952	271.868.447
Chi phí vật liệu quản lý	259.559.146	313.639.154
Chi phí khác bằng tiền	641.480.764	811.072.209
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	<u>(26.500.000)</u>	<u>(1.950.480.000)</u>
TỔNG CỘNG	<u>38.190.954.625</u>	<u>28.051.421.802</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Thu nhập khác	58.581.818	42.410.006
Chi phí khác	(285.441.918)	-
LỢI NHUẬN KHÁC	(226.860.100)	42.410.006

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu và 25% trong những năm tiếp theo. Các điều khoản trong giấy phép kinh doanh chứng khoán của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm tính từ năm có lãi chịu thuế đầu tiên (2003 - 2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo (2005 - 2007).

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	20.921.498.060	29.756.688.602

26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	109.460.708.166	152.558.967.865
<i>Trừ:</i>		
<i>Thu nhập cổ tức không chịu thuế</i>	4.853.217.863	2.303.646.850
<i>Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết</i>	-	1.471.878.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	104.607.490.303	148.783.443.015
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng là 20%	20.921.498.060	29.756.688.602
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.376.283.374	30.716.234.517
Điều chỉnh thuế TNDN nộp thiếu kỳ trước	-	435.208.637
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(7.376.283.374)	(21.851.460.810)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	20.921.498.060	39.056.670.946

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	88.539.210.106	122.802.279.263
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	88.539.210.106	122.802.279.263
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.844.916	59.919.852
Ảnh hưởng suy giảm		
Cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	59.844.916	59.919.852
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.479	2.049
- Lãi suy giảm	1.479	2.049

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông	Cổ tức	13.198.248.000
		Mua chứng khoán	669.087.573.000
		Bán chứng khoán	667.867.212.000
		Phí môi giới	2.030.984.551
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông	Cổ tức	12.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VNĐ	
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải trả</i>
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán			
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	749.067.690

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lương và thưởng	1.718.254.667	3.322.061.142

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1.
- Văn phòng chi nhánh tại tầng 1, số 6 Thái Văn Lung, Phường Bến Nghé, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1.

Tại Hà Nội:

- Văn phòng chi nhánh tại số 6 phố Lê Thánh Tông, Quận Hoàn Kiếm.
- Phòng giao dịch tại số 19 Láng Hạ, Quận Ba Đình.
- Phòng giao dịch tại số 193C Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng.
- Phòng giao dịch Kim Liên, tầng 2 tòa nhà B14, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Đến 1 năm	9.950.598.836	8.372.033.312
Trên 1 đến 5 năm	17.652.915.111	17.842.028.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Phân tích về độ nhạy cảm ngoại tệ không được thực hiện cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 do Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là VNĐ 104.804.320.750 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 22.506.740.513). Sự sụt giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm giảm VNĐ 10.480.432.075 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 2.250.674.051) lợi nhuận sau thuế của Công ty, tùy thuộc vào sự suy giảm có trọng yếu và kéo dài hay không. Việc tăng 10% trên giá trị chứng khoán niêm yết do Công ty nắm giữ có thể tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty VNĐ 1.136.292.637 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 2.250.674.051).

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên bảng điểm xếp hạng tín dụng toàn diện và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	VNĐ			
	Bất cứ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2011				
Trái phiếu phát hành	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	266.549.350.637	-	-	266.549.350.637
Chi phí phải trả	2.002.095.658	1.360.114.815	-	3.362.210.473
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.597.475.435	115.452.128.938	-	149.049.604.373
	302.148.921.730	166.812.243.753	-	468.961.165.483
Ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	819.534.999.561	-	-	819.534.999.561
Chi phí phải trả	3.300.881.597	9.000.000.000	-	12.300.881.597
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.455.645.066	94.515.989.852	-	103.971.634.918
	832.291.526.224	103.515.989.852	-	935.807.516.076

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua việc tái tài trợ cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Việc tiếp cận vốn được có sẵn đầy đủ và các khoản nợ đáo hạn trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với chủ nợ hiện tại.

Các khoản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ tại ngày lập báo cáo này.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

ngày 30 tháng 6 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	VNĐ			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết	21.522.954.667	26.450.842.546	11.362.926.370	22.506.740.513
Cổ phiếu chưa niêm yết	188.347.905.178	219.576.709.502	146.520.525.676	154.423.572.635
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi ngắn hạn	1.080.000.000.000	1.188.000.000.000	1.080.000.000.000	1.188.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	669.547.321.800	1.060.954.917.457	650.739.093.405	1.042.120.189.062
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Chứng chỉ quỹ	93.441.394.380	-	93.441.394.380	-
Trái phiếu	20.596.836.384	20.596.836.384	20.596.836.384	20.596.836.384
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.739.845.228	51.484.828.799	50.739.845.228	51.484.828.799
Tổng cộng	2.124.196.257.637	2.567.064.134.688	2.053.400.621.443	2.479.132.167.393
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	266.549.350.637	819.534.999.561	266.549.350.637	819.534.999.561
Chi phí phải trả	3.362.210.473	12.300.881.597	3.362.210.473	12.300.881.597
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.049.604.373	103.971.634.918	149.049.604.373	103.971.634.918
Tổng cộng	468.961.165.483	935.807.516.076	468.961.165.483	935.807.516.076

